

CHÍNH TẢ

I – MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Nghe – viết đúng chính tả, trình bày đúng bài thơ *Nghe lời chim nói*.
2. Tiếp tục luyện tập phân biệt đúng những tiếng có âm đầu là *l/n* hoặc có thanh *hỏi/ngã*.

II – ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

Một số tờ phiếu viết nội dung BT2a/2b, 3a/3b.

III – CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

A – KIỂM TRA BÀI CŨ

GV kiểm tra 2 HS đọc lại thông tin trong BT3a hoặc 3b (tiết CT trước) ; nhớ – viết lại tin đó trên bảng lớp ; viết đúng chính tả.

B – DẠY BÀI MỚI

1. **Giới thiệu bài.** GV nêu MĐ, YC của bài.

2. Hướng dẫn HS nghe – viết

– GV đọc bài chính tả *Nghe lời chim nói*. HS theo dõi trong SGK.

– HS đọc thầm lại bài thơ. GV nhắc các em chú ý cách trình bày bài thơ 5 chữ ; khoảng cách giữa các khổ thơ ; những từ ngữ dễ viết sai (*lắng nghe, nổi mùa, ngỡ ngàng, thanh khiết, thiết tha,...*).

– HS nói về nội dung bài thơ (Bầy chim nói về những cảnh đẹp, những đổi thay của đất nước). HS gấp SGK. GV đọc từng câu hoặc từng bộ phận ngắn trong câu cho HS viết.

– Trình tự tiếp theo như đã hướng dẫn.

3. Hướng dẫn làm các bài tập chính tả

Bài tập (2) – lựa chọn

– GV nêu yêu cầu của BT ; lựa chọn BT cho HS ; phát phiếu cho các nhóm thi làm bài ; nhắc các em tìm nhiều hơn con số 3 trường hợp đã nêu (càng nhiều càng tốt).

– Các nhóm làm xong trước lên bảng đọc kết quả. GV khen ngợi nhóm tìm được đúng/ nhiều tiếng (từ)/ viết đúng chính tả.

– HS làm bài vào vở khoảng 15 từ.

VD (để GV biết, không bắt buộc HS phải tìm được nhiều từ như thế) :

a)

Trường hợp chỉ viết với *l* không viết với *n*

Là, lạch, lã, làm, lảm, lăm, lảng, lảng, lảnh, lảnh, lâu, lâu, lượ, lậm, lảng, lạp, lát, lát, lằm, lằm, lằm, lẩn, lẩn, lát, lát, lấu, lấu, lể, lể, lềm, lềm, lẹm, lềm, lển, lển, leng, lếng, lẻo, lể, lếch, lếch, lénh, lénh, lệnh, lệnh, lệt, lĩ, lí, lì, lia, lịa, liếc, liếm, liễn, liến, liếng, liêng, liếp, liêu, liểu, lim, lim, lịm, lỉnh, lỉnh, loà, loã, loá, loác, loạc, loai, loài, loại, loan, loan, loạ, loang, loàng, loảng, loảng, loang, loanh, loát, loạt, loay, loãn, loảng, loảng, loát, loe, loè, loé, loen, loét, loẹt, lỏi, lỏi, lọi, lỏm, lợm, lỏng, lống, loong, lố, lộc, lỏm, lỏn, lỏn, lộng, lóp, lột, lỏi, lỏi, lọi, lỏm, lợm, lơn, lờn, lỏn, lỏn, lợn, lợp, lợ, lù, lủ, lủ, lủ, lùa, lùa, lúa, lùa, luân, luẩn, luẩn, luận, luật, lui, lui, lui, lui, lùm, lùm, lụm, lùn, lùn, lún, lún, lũng, lũng, lụng, luốc, luôn, luôn, luống, luống, lượ, lượ, lụy, lụy, luy, luyện, luyễn, lư, lừ, lử, lừ, lượ, lượ, lũng, lũng, lườ, lườ, lướ, lướ, lượ, lượ, lượn, lượn, lượ, lượ, lượ, lượ, lượ, lượ, lượ.

Trường hợp chỉ viết với *n* không viết với *l*

Này, nầy, nằm, nản, nậm, năng, nắng, nẫu, nấu, néo, nệm, nệm, nệm, nển, nện, ni, nĩa, niêng, niết, nín, nịt, nở, noãn, nóng, nơm, nuối, nuốt, nước, nượ.

b)

Từ láy bắt đầu
bằng tiếng có
thanh hỏi

Bả lả, bãi hoại, bảng lảng, bành bao, bèo lèo, bồm bẻm, bồi hồi, bùn rùn, búng beo, cầu nhau, căng nhắng, chẳng vàng, chín chu, chổng chơ, chổng chênh, còm ròm, còn con, dờ dang, dờ dói, dờ dờ ương ương, dửng dưng, đếnh đoảng, gửi gắm, hần hoi, hăm hiu, hể hả, hỏi han, hỗn hển, hờ hang, iu xiu, khảng khái, khảng kheo, khẩn khoản, khủng khiếp, lả lơ, lả lướt, lả tả, lải nhải, lảng vảng, làm nhảm, lạnh lót, lão đảo, lẳng lặng, lẳng lơ, lẳng nhắng, lảm bảm, lảm cảm, lảm nhảm, lẩn mẩn, luẩn quẩn, lẩn thẩn, lấu bấu, lấy bẩy, lẻ loi, lẻ tẻ, lẻo khoẻo, liếng xiếng, lĩnh kinh, loảng xoảng, lỏng chỏng, lỏng lẻo, lỗ đố, lổm chổm, lờ lói, lụi thui, lũng cùn, lũng lảng, lũng liếng, lử đử, lử khử, lũng lơ, mãi miết, mãi mốt, mảnh khảnh, mảnh mai, mỏng manh, mở mang, mồm mím, nể nang, ngả ngớn, ngả ngớn, ngẩn ngơ, ngổ ngáo, ngổn ngang, ngủ nghê, ngừng ngừng, nhả nhót, nhảy nhót, nhờn nhờ, nhùng nhắng, ni non, nở nang, phảng phiu, phảng phất, phồn phơ, quán quanh, quý quyết, rả rích, rảnh rang, rù rề, rù rí, rủng rẻng, rữa ráy, sèn so, sỗn sớ, sủng soảng, sửa sang, sừng sốt, tấn mấn, thẳng thốt, thẳng thoi, thần thơ, thỉnh thoảng, thoả thuê, thoải mái, thốn thức, thùng thẳng, tỉ mỉ, tỉ tẻ, tia tót, tinh táo, tùm mùn, tùm tùm, ủ ê, uể oải, vắn vơ, viễn vông, xia xói, xúng xoảng, ...

Từ láy bắt đầu
bằng tiếng có
thanh ngã

Ổm ờ, bão bùng, bề bàng, bển lển, bỡ bèn, bỗ bã, bỡ ngỡ, cãi cọ, chễm chệ, cùn cùn, dãi dẫu, dễ dàng, đồng dạc, dỏ dành, dữ dằn, dữ dội, ẻo ọt, ẻo ọt, giãy giụa, gỡ gạc, hững hờ, kẻo kịt, kẻo kẹt, khẽ khàng, kiu kịt, lã chã, lảng đãng, lảng nhắng, lảm chảm, lẩn cẩn, lẻo đẻo, lẻ lạt, lẻ mế, loã xoã, lỏng bông, lỏng thông, lỗ chỗ, lỗ đố, lỗ mỗ, lờ cỡ, lùm bùm, lùn cùn, lùn chùn, lũng lờ, lũng chũng, lũng thũng, mãi mãi, mỉ mỉu, mỡ màng, mồm mồm, nã nùng, ngỗ ngược, nhã nhận, nhão nhoét, nhẽ nhại, nhõng nhẽo, nhỡ nhàng, nhũn nhặn, nồn nà, rã rời, rữ rượi, sễ sàng, sỗ sàng, sững sờ, thần thờ, thẽ thọt, thông thạo, uồn ẹo, vẽ vời, võ vàng, võ vẽ, võ vạc, vũng vàng,...

Bài tập (3) – lựa chọn

– Cách thực hiện tương tự BT (2). Điểm khác : HS làm bài cá nhân. GV dán bảng phiếu mời các cá nhân thi làm bài đúng/ nhanh ; chốt lại lời giải :

a) (*Băng trôi*) : **Núi** băng trôi – **lớn** nhất – **Nam Cực** – **năm** 1956 – núi băng **này**

b) (*Sa mạc đen*). Ở nước Nga – **cũng** – **cảm** giác – **cả** thế giới

4. Củng cố, dặn dò

GV nhận xét giờ học. Yêu cầu HS ghi nhớ những từ ngữ đã luyện viết chính tả, nhớ những mẫu tin thú vị trong BT(3) : *Băng trôi, Sa mạc đen*.